

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 3 NĂM 2014**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02 - 04
<b>Báo cáo Tài chính hợp nhất</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 25

## **TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Quý 3 năm 2014.

#### **KHÁI QUÁT CHUNG**

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 03 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 03 Đơn vị hạch toán báo số, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

#### **Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc**

- Chi nhánh Miền Trung - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

#### **Các Đơn vị hạch toán báo số**

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản;

#### **Các Công ty con**

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

#### **Các Công ty liên kết**

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

#### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



## **TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xí, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

---

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Lê Quang Thế	Thành viên	
Ông Phạm Hồng Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014

#### **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Phạm Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/09/2014
Ông Đinh Văn Xô	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/06/2014
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc	
	Kế toán trưởng	
Ông Trịnh Hữu Long	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/05/2014
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/05/2014

#### **Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn

## **TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP**

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 30/9/2014 trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2014 của Tổng Công ty.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014*

**Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch**



**Phạm Hữu Lạc**

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2014*

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc**

**Lê Quang Thế**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>792.705.842.089</b>	<b>868.644.701.951</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>141.443.441.462</b>	<b>124.830.108.852</b>
1. Tiền	111		140.306.340.384	124.030.108.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.137.101.078	800.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>1.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			1.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III- Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>386.996.633.437</b>	<b>539.344.909.442</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		283.318.327.096	428.729.672.096
2. Trả trước cho người bán	132		96.287.927.279	90.947.072.867
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	<b>V.02</b>	7.694.905.077	20.229.133.494
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(304.526.015)	(560.969.015)
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.03</b>	<b>230.620.020.448</b>	<b>168.867.663.770</b>
1. Hàng tồn kho	141		230.647.872.645	168.895.515.967
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.645.746.742</b>	<b>34.602.019.887</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.500.000	59.201.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.651.618.403	3.385.141.105
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	<b>V.04</b>	11.610.109.727	8.375.121.369
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.05</b>	20.367.518.612	22.782.555.746
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>779.421.377.136</b>	<b>709.821.300.251</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50.163.750</b>	<b>50.163.750</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		50.163.750	50.163.750
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>714.958.149.736</b>	<b>646.088.082.513</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.06</b>	62.392.145.172	70.221.537.414
- Nguyên giá	222		325.617.362.153	336.301.029.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(263.225.216.981)	(266.079.492.560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.07</b>	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.08</b>	521.502.604.564	444.803.145.099
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
<b>IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.09</b>	<b>49.952.496.491</b>	<b>50.368.291.225</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.051.626.491	10.467.421.225
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.103.918.469	41.103.918.469
4. Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn (*)	259		(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
<b>V- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.460.567.159</b>	<b>13.314.762.763</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.10</b>	14.447.459.159	13.301.654.763
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.108.000	13.108.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.572.127.219.225</b>	<b>1.578.466.002.202</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>1.266.281.237.062</b>	<b>1.264.914.944.607</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>447.553.163.973</b>	<b>568.126.928.893</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	203.807.844.874	264.596.349.631
2. Phải trả cho người bán	312		106.614.827.901	158.509.134.721
3. Người mua trả tiền trước	313		22.767.695.981	14.390.030.371
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.889.400.578	16.403.058.109
5. Phải trả CNV	315		11.940.570.599	13.305.731.905
6. Chi phí phải trả	316	V.13	70.639.343.153	75.466.781.266
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	319	V.14	27.152.131.558	26.097.943.361
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi			741.349.329	(642.100.471)
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>818.728.073.089</b>	<b>696.788.015.714</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		193.293.149.739	197.359.183.350
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	32.613.234.231	39.628.256.903
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		875.702.656	652.917.753
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.17	44.296.446.908	44.296.446.908
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		394.977.497.067	262.179.168.312
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339			
<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>227.479.842.903</b>	<b>233.911.650.054</b>
<b>I- Nguồn vốn - quỹ</b>	<b>410</b>	V.18	<b>227.479.842.903</b>	<b>233.911.650.054</b>
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		(13.500.000.000)	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.375.763.545	12.206.048.845
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.998.417.511	11.833.236.711
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6.380.568.696	5.238.849.801
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46.141.713.151	44.550.134.697
<b>II- Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>78.366.139.260</b>	<b>79.639.407.541</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.572.127.219.225</b>	<b>1.578.466.002.202</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
- Tài sản cố định nhận giữ hộ				
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ				
- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ			1.211.675.112	1.211.675.112
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			591,80	596,30
- EUR			0,73	0,73
- JPY			968,00	968
6. Dự toán chi hoạt động	008			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có				

Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc



*Lê Quang Thế*



## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.19	80.472.058.122	140.930.064.261	214.752.757.952	398.631.813.583
2. Các khoản giảm trừ	2			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	80.472.058.122	140.930.064.261	214.752.757.952	398.631.813.583
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	68.633.117.849	129.843.271.983	189.264.566.924	355.561.105.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.838.940.273	11.086.792.278	25.488.191.028	43.070.708.326
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.627.105.104	5.185.441.419	10.406.266.992	11.377.334.332
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	5.114.751.042	7.587.098.028	15.605.741.623	24.083.464.287
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5.114.751.042	7.587.098.028	15.189.140.952	23.454.016.379
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		4.081.651.847	4.687.693.887	13.992.189.694	16.887.758.611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.269.642.488	3.997.441.782	6.296.526.703	13.476.819.760
11. Thu nhập khác	31	VI.24	1.061.432.567	6.223.019.454	5.276.844.456	8.134.253.953
12. Chi phí khác	32	VI.25	607.406.971	507.924.083	1.672.880.440	2.594.513.164
13. Lợi nhuận khác	40		454.025.596	5715.095.371	3.603.964.016	5.539.740.789
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		(131.565.950)	55.706.086	(402.418.307)	123.793.054
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+50)	60		4.592.102.134	9.768.243.239	9.498.072.412	19.140.353.603
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.26	986.249.942	1.786.447.142	1.238.724.714	3.945.760.070
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		27.518.729	0	301.135.034	118.561.849
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51)	70		3.578.333.463	7.981.796.097	7.958.212.664	15.076.031.684
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		73.843.846	(113.095.138)	(1.205.648.281)	(71.640.510)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	72		3.504.489.617	8.094.891.235	9.163.860.945	15.147.672.194
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		232	506	607	946

Người lập biểu

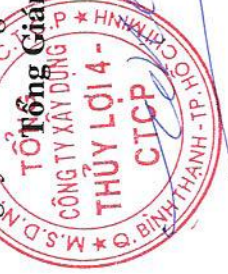
Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng

Đinh Văn Vân

Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Lê Quang Thọ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ 3 NĂM 2014**

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		487.660.051.415	438.215.186.054
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(528.237.092.775)	(438.089.362.257)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(29.712.565.515)	(45.615.081.592)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(15.665.723.768)	(33.874.126.914)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.923.586.504)	(9.079.188.329)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		212.249.739.918	67.256.918.108
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.759.579.337)	(29.644.787.686)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>87.611.243.434</b>	<b>(50.830.442.616)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.919.652.784)	(82.588.618.269)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.496.067.344	8.464.262.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.269.261.466	26.949.850.918
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>9.845.676.026</b>	<b>(47.174.505.170)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(13.500.000.000)	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		243.047.222.803	309.935.660.116
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(310.220.780.723)	(206.807.408.361)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(170.028.930)	(22.586.900)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(80.843.586.850)</b>	<b>103.105.664.855</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.613.332.610</b>	<b>5.100.717.069</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>124.830.108.852</b>	<b>175.199.812.174</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>141.443.441.462</b>	<b>180.300.529.243</b>

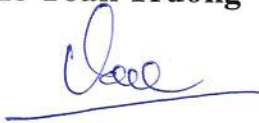
Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập



Mai Thị Hảo

Kế Toán Trưởng



Đinh Văn Vân



Tổng giám đốc



Lê Quang Thế



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xí - Phường 26 - Quận Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng./.

#### 2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

<b>Tên doanh nghiệp</b>	<b>Quan hệ</b>	<b>Địa chỉ</b>	
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 – CTCP	Công ty mẹ	Số 205 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM	BCTC Q3/2014
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A	Công ty con	Số 205 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM	BCTC Q3/2014
Cty CP đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B	Công ty con	Số 34 Thủy lợi - Phước Long A - Quận 9 - Tp HCM	BCTC Q3/2014
Cty CP cung ứng lao động DV & XD Thủy lợi	Công ty con	Số 168 Nguyễn Xí - Bình Thạnh - Tp HCM	BCTC Q3/2014
Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 42	Công ty liên kết	Số 10a/29 - Bình Đường 1 - An Bình - Dĩ An - Bình Dương	BCTC Q3/2014
Công ty CP Xây dựng 43	Công ty liên kết	Số 44 Xô Viết Nghệ Tĩnh - Bình Thạnh - Tp HCM	BCTC Q3/2014

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ-kế toán năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm, kỳ kế toán ngày 01/01/2014 đến ngày 30/9/2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP và Báo cáo tài chính của Công ty con, Công ty liên kết được lập cho đến ngày 30/9. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.



Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con khác là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó;

## **2. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con;

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## **3. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua Công ty con, Công ty liên kết được trình bày thành chỉ tiêu riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

## **4. Bất lợi kinh doanh**

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con, Công ty liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.



### **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;



- Phí bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ từ 2% đến 5% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.



- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **16. Công cụ tài chính**

*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.



*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

*Giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

<b>V.01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền mặt	23 605 053 259	22 730 887 408
- Tiền gửi ngân hàng	116 838 388 203	101 299 221 444
- Các khoản tương đương tiền	1 000 000 000	800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>141.443.441.462</b>	<b>124.830.108.852</b>
<b>V.02- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Tổng Công ty	5.287.173.869	18.329.800.376
Chi nhánh Miền Trung	0	75.831.328
Chi nhánh Miền Nam	274.857.902	337.029.936
Công ty tư vấn xây dựng	339.026.539	101.338.441
Công ty CP cung ứng lao động DV&XD Thủy lợi	4.070.500	56.116.097
Công ty CP BĐS thủy lợi 4B	1.404.608.605	1.077.209.422
Công ty CP BĐS thủy lợi 4A	385.167.662	251.807.894
<b>Cộng</b>	<b>7.694.905.077</b>	<b>20.229.133.494</b>
<b>V.03- Hàng tồn kho</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Nguyên vật liệu	8 859 845 819	9 728 065 820
Công cụ dụng cụ	515 544 079	1 276 007 171
Chi phí SXKD dở dang	221 272 482 747	157 859 406 063
Bán thành phẩm		32 036 913
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-27.852.197	-27.852.197
<b>Cộng</b>	<b>230.620.020.448</b>	<b>168.867.663.770</b>
<b>V.04-Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Thuế GTGT	2 339 141 107	
Thuế TNDN nộp thừa	4 716 027 649	3 945 983 421
Thuế tài nguyên	4 507 134 060	4 407 134 060
Thuế TNCN	33 834 911	6 031 294
Thuế khác	13 972 000	13 972 000
Thuế khác hàng nhập khẩu		2 000 594
<b>Cộng</b>	<b>11.610.109.727</b>	<b>8.375.121.369</b>
<b>V.05-Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tài sản thiếu chờ xử lý	74 367 178	128 475 314
Tạm ứng	19 293 151 434	21 636 528 472
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1 000 000 000	1 017 551 960
<b>Cộng</b>	<b>20.367.518.612</b>	<b>22.782.555.746</b>

**V.06,07- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 23,24 trong báo cáo quyết toán này**



<b>V.08- Chi phí xây dựng dở dang</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
+ Công trình cao ốc 205A Nguyễn Xí		165 195 906
+ Công trình cao ốc Quận 9 TP HCM	133 069 271	2 088 337 583
+ Chung cư 205 Nguyễn Xí, P26, BT	521 369 535 293	442 549 611 610
<b>Cộng</b>	<b>521.502.604.564</b>	<b>444.803.145.099</b>
<b>V.09- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>10 051 626 491</b>	<b>10 467 421 225</b>
Công ty cổ phần XD 42 (442.150CP) 40,2%	1 496 309 640	1 891 407 360
Công ty cổ phần XD 43 (703.851CP) 46,92%	8 555 316 851	8 576 013 865
<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>41 103 918 469</b>	<b>41 103 918 469</b>
Công ty cổ phần xây dựng 41 18,1%	814 480 000	814 480 000
CTy CP thủy điện Cửa Đạt (1.444.000CP) 3,8%	14 440 000 000	14 440 000 000
CTy CP BOT thủy điện Bảo Lộc (2.498.156CP) 9,6%	24 095 440 000	24 095 440 000
Công ty đầu tư và Phát triển VN 5%	550 950 000	550 950 000
Công ty CP Xây dựng 48 18,92%	1 203 048 469	1 203 048 469
<b>- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>	<b>(1.203.048.469)</b>	<b>(1.203.048.469)</b>
- Công ty CP Xây dựng Thủy lợi 48	(1.203.048.469)	(1.203.048.469)
<b>Cộng</b>	<b>49 952 496 491</b>	<b>50 368 291 225</b>
<b>V.10- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Văn phòng Tổng công ty	2 537 052 330	2 715 824 392
Chi nhánh Miền Trung	666 466 891	1 448 874 383
Chi nhánh Miền Nam	314 749 705	1 374 889 330
Công ty Tư vấn xây dựng	32 267 567	
Công ty CP cung ứng lao động DV&XD Thủy lợi	146 179 886	244 931 163
Công ty CP BĐS thủy lợi 4A	9 242 898 298	6 622 791 885
Công ty CP BĐS thủy lợi 4B	1 507 844 482	894 343 610
<b>Cộng</b>	<b>14 447 459 159</b>	<b>13 301 654 763</b>
<b>V.11- Các khoản vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>203.807.844.874</b>	<b>263.669.325.459</b>
NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TPHCM	168 273 275 832	177 218 055 530
NH TMCP An bình	25 432 575 782	8 103 129 141
NH TMCP Tiên phong	5 991 993 260	28 043 672 288
Công ty TNHH BĐS Việt Phú An (4A)		43 500 000 000
Vay ngắn hạn của cá nhân	4 110 000 000	6 804 468 500
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (4A)</b>		<b>927 024 172</b>
<b>Cộng</b>	<b>203 807 844 874</b>	<b>264 596 349 631</b>

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>V.12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		
- Thuế GTGT	807.481.412	6.413.857.076
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	287.605.868	6.181.871.309
- Thuế thu nhập cá nhân	165.288.067	400.060.176
- Thuế nhà đất	1.919.548.564	2.324.190.959
- Các loại thuế khác	3.371.585	376.973.507
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	706.105.082	706.105.082
<b>Cộng</b>	<b>3.889.400.578</b>	<b>16.403.058.109</b>
<b>V.13- Chi phí phải trả</b>		
* Văn phòng Tổng công ty	51 223 777 421	60.859.560.595
* Chi nhánh Miền Nam	3 483 875 735	4.039.093.522
* Chi nhánh Miền Trung	13 212 553 177	9.133.550.706
* Công ty tư vấn xây dựng	1 511 429 030	634.046.331
* Công ty CP cung ứng lao động DV&XD Thủy lợi	1 207 707 790	800 530 112
<b>Cộng</b>	<b>70.639.343.153</b>	<b>75.466.781.266</b>
<b>V.14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	1.059.046.599	909.023.362
BHXH, BHYT, BHTN	1.387.525.039	1.734.335.486
Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.705.559.920	23.454.584.513
* Văn phòng Tổng công ty	4.609.462.919	3.725.942.942
* Chi nhánh Miền Trung	714.208.517	1.479.837.553
* Chi nhánh Miền Nam	831.191.121	872.224.395
* Công ty tư vấn xây dựng	757.067.874	1.526.448.395
* Công ty CP BĐS thủy lợi 4A	16.824.039.592	14.879.944.379
* Công ty CP BĐS thủy lợi 4B	6.691.550	8.050.584
* Công ty CP cung ứng lao động DV&XD Thủy lợi	962.898.347	962 136 265
<b>Cộng</b>	<b>27.152.131.558</b>	<b>26.097.943.361</b>
<b>V.15- Phải trả dài hạn khác</b>		
Thanh toán khối lượng CT Quảng Trị	14.127.646.899	14.127.646.899
Thanh toán khối lượng CT Đồng nai 3	7.480.995.589	7.480.995.589
Tiền đất nhận giao phải nộp NSNN	131.063.400.000	131.063.400.000
<b>Cộng</b>	<b>152.672.042.488</b>	<b>152.672.042.488</b>
<b>V.16- Các khoản vay và nợ dài hạn</b>		
<b>a- Vay dài hạn</b>	<b>32.613.234.231</b>	<b>39.628.256.903</b>
Vay ngoại tệ DA NIB (Sở GD 3 - NHĐT và PT VN)	27.797.234.231	29.628.181.290
Vay NH TMCP An Bình	2.716.000.000	4.700.500.000
Vay NH TMCP Tiên phong	2.100.000.000	3.675.000.000
Vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển TP.HCM - Cty 4A	0	1.624.575.613
<b>b- Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>32.613.234.231</b>	<b>39.628.256.903</b>



<b>V.17- Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3	20.960.010.418	20.960.010.418
Dự phòng bảo hành CT Tả Trạch	13.920.561.234	13.920.561.234
Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A	1.758.649.574	1.758.649.574
Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2	6.447.385.500	6.447.385.500
Dự phòng bảo hành CT Krong buk	1.209.840.182	1.209.840.182
<b>Cộng</b>	<b>44.296.446.908</b>	<b>44.296.446.908</b>

<b>V.18- Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
-----------------------------------	--------------------	-------------------

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết phụ lục ở Trang 25 của báo cáo này**

<b>b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ/VĐL</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn góp của nhà nước	38,22%	61.183.170.000	79.213.630.000
Vốn góp của cổ đông khác	61,78%	98.900.210.000	80.869.750.000
<b>Cộng</b>		<b>160.083.380.000</b>	<b>160.083.380.000</b>

<b>c . Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng	16.008.338	16.008.338
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.658.338	16.008.338
<i>Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ</i>	1.350.000	
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</i>	14.658.338	16.008.338
<i>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ</i>	15.108.338	16.008.338
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu		

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Quý 3/2014	Quý 3/2013	30/9/2004	30/9/2013
<b>19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.257.030.409	2.791.064.249	9.644.972.349	6.355.451.751
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	76.215.027.713	138.139.000.012	205.107.785.603	392.276.361.832
<b>Cộng</b>	<b>80.472.058.122</b>	<b>140.930.064.261</b>	<b>214.752.757.952</b>	<b>398.631.813.583</b>
<b>20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	4.257.030.409	2.791.064.249	9.644.972.349	6.355.451.751
- Doanh thu thuần hoạt động XD/CB	76.215.027.713	138.139.000.012	205.107.785.603	392.276.361.832
<b>Cộng</b>	<b>80.472.058.122</b>	<b>140.930.064.261</b>	<b>214.752.757.952</b>	<b>398.631.813.583</b>
<b>21 - Giá vốn hàng bán</b>				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.493.176.366	1.806.618.229	5.531.748.600	4.096.492.170
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	66.139.941.483	128.036.653.754	183.732.818.324	351.464.613.087
<b>Cộng</b>	<b>68.633.117.849</b>	<b>129.843.271.983</b>	<b>189.264.566.924</b>	<b>355.561.105.257</b>
<b>22 - Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.489.397.642	2.387.886.429	4.790.789.704	6.874.042.606
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	2.797.554.990	5.477.769.826	4.503.291.726
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.707.462		137.707.462	
<b>Cộng</b>	<b>1.627.105.104</b>	<b>5.185.441.419</b>	<b>10.406.266.992</b>	<b>11.377.334.332</b>
<b>23 - Chi phí tài chính</b>				
- Lãi tiền vay	5.114.751.042	7.587.098.028	15.189.140.952	23.454.016.379
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	297.054.663	523.448.712
- Lãi chậm thanh toán	0	0	119.546.008	
- Chi phí tài chính khác	0	0	0	105.999.196
<b>Cộng</b>	<b>5.114.751.042</b>	<b>7.587.098.028</b>	<b>15.605.741.623</b>	<b>24.083.464.287</b>
<b>24 - Thu nhập khác</b>				
- Thanh lý TSCĐ	878.166.085	5.779.821.818	4.067.256.993	7.657.352.727
- Thu nhập khác	183.266.482	443.197.636	1.209.587.463	476.901.226
<b>Cộng</b>	<b>1.061.432.567</b>	<b>6.223.019.454</b>	<b>5.276.844.456</b>	<b>8.134.253.953</b>
<b>25 - Chi phí khác</b>				
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	0	495.827.115	73.451.390	779.075.887
- Chi phí khác	607.406.971	12.096.968	1.599.429.050	1.815.437.277
<b>Cộng</b>	<b>607.406.971</b>	<b>507.924.083</b>	<b>1.672.880.440</b>	<b>2.594.513.164</b>
<b>26 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>				
	986.249.942	1.786.447.142	1.238.724.714	3.945.760.070



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 2. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty lập ngày 14/05/2014 đã phân loại một số khoản công nợ phải trả ngắn hạn sang công nợ phải trả dài hạn với số tiền 197.359.183.350 đồng theo thỏa thuận giữa Tổng Công ty với các Nhà thầu thi công và Chủ nợ khác về thời hạn thanh toán các khoản nợ theo các Biên bản thỏa thuận thanh toán công nợ. Số dư đầu kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo 9 tháng đầu năm 2013.

Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



**Mai Thị Hào**

Kế toán trưởng



**Đinh Văn Vân**

Tổng giám đốc



**Lê Quang Thế'**

**V.06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 30/9/2014**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1. Số dư đầu năm	46.974.191.831	157.767.349.312	129.972.767.111	1.464.557.282	122.164.438	336.301.029.974
2. Tăng trong kỳ	3.404.306.195	34.730.748.015	29.153.086.593	48.310.000		67.336.450.803
- Mua trong kỳ	3.404.306.195	435.000.000		48.310.000		3.887.616.195
- Tăng do đánh giá lại						
- Công ty khác chuyển về		25.727.512.896	25.596.161.679			51.323.674.575
- Tăng khác		8.568.235.119	3.556.924.914			12.125.160.033
3. Giảm trong kỳ		41.768.791.419	36.251.327.205			78.020.118.624
- Chuyển sang công ty khác		21.622.712.245	13.205.051.839			34.827.764.084
- Thanh lý, nhượng bán		20.145.079.174	23.046.275.366			43.192.354.540
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	50.378.498.026	150.729.305.908	122.874.526.499	1.512.867.282	122.164.438	325.617.362.153
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	11.860.026.601	143.072.161.788	109.635.446.785	1.426.210.707	85.646.678	266.079.492.560
2. Tăng trong kỳ	978.548.321	34.922.270.446	30.479.528.133	38.626.230	10.522.728	66.429.495.858
- Khấu hao trong kỳ	978.548.321	3.405.636.248	7.240.223.370	38.626.230	10.522.728	11.673.556.897
- Công ty khác chuyển về		31.515.634.198	23.239.304.763			54.755.938.961
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ		40.155.381.778	29.128.389.659			69.283.771.437
- Thanh lý, nhượng bán		20.072.627.784	16.855.919.730			36.928.547.514
- Chuyển sang Tổng Công ty		20.082.753.994	12.272.469.929			32.355.223.923
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	12.838.574.922	137.839.050.456	110.986.585.259	1.464.836.937	96.169.406	263.225.216.981
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	35.114.165.230	14.695.187.524	20.337.320.326	38.346.575	36.517.760	70.221.537.414
- Tại ngày cuối kỳ	37.539.923.104	12.890.255.452	11.887.941.240	48.030.345	25.995.032	62.392.145.172



**V.07 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 30/9/2014**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tặng khác					
<b>3. Giảm trong năm</b>					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
<b>4. Số dư cuối năm</b>	131.063.400.000				131.063.400.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác					
<b>3. Giảm trong kỳ</b>					
- Giảm khác					
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>					
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000				131.063.400.000

**18.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 30/9/2014**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	0	10.201.418.996	9.849.644.072	4.184.888.682	38.946.282.747	223.265.614.497
Tăng vốn trong năm trước	0	0	2.004.629.849	1.983.592.639	1.053.961.119	22.643.884.638	27.686.068.245
Lãi kỳ này						22.643.884.638	22.643.884.638
Phân phối lợi nhuận			2.004.629.849	1.983.592.639	1.053.961.119		5.042.183.607
Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	17.040.032.688	17.040.032.688
Phân phối lợi nhuận						7.025.776.247	7.025.776.247
Chia cổ tức						9.943.704.400	9.943.704.400
Giảm khác						70.552.041	70.552.041
Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	0	12.206.048.845	11.833.236.711	5.238.849.801	44.550.134.697	233.911.650.054
Tăng vốn trong kỳ	0	(13.500.000.000)	2.169.714.700	2.165.180.800	1.141.718.895	9.242.211.075	1.218.825.470
Lãi kỳ này						9.163.860.945	9.163.860.945
Phân phối lợi nhuận			2.169.714.700	2.165.180.800	1.141.718.895		5.476.614.395
Tăng trong kỳ		(13.500.000.000)					(13.500.000.000)
Tăng khác						78.350.130	78.350.130
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	7.650.632.621	7.650.632.621
Phân phối lợi nhuận						7.637.256.195	7.637.256.195
Giảm khác						13.376.426	13.376.426
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	14.375.763.545	13.998.417.511	6.380.568.696	46.141.713.151	227.479.842.903

\* Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 05/4/2014

- Quỹ đầu tư phát triển	2.169.714.700
- Quỹ dự phòng tài chính	2.165.180.800
- Quỹ khác thuộc vốn chủ	1.141.718.895
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.160.641.800
<b>Cộng</b>	<b>7.637.256.195</b>